

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 9 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	2 Lào	1.196	1232	36	12.870	463.320	
102	4 Lào	964			12.870	0	
103	4 Lào	1370			12.870	0	
104	8	512	529	17	12.870	218.790	
105	Phòng trực	457	462		12.870		
106	8	598	629	31	12.870	398.970	
107	P SHC	207			12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	860	901	41	12.870	527.670	
110	8	1088	1102	14	12.870	180.180	
111	8	621	627	6	12.870	77.220	
112	8	666	684	18	12.870	231.660	
113	8	600	620	20	12.870	257.400	
114	8	543	576	33	12.870	424.710	
201	8	975	995	20	12.870	257.400	
202	8	1152	1172	20	12.870	257.400	
203	8	842	869	27	12.870	347.490	
204	8	1142	1165	23	12.870	296.010	
205	6	1122	1139	17	12.870	218.790	
206	8	1021	1044	23	12.870	296.010	
207	8	878	904	26	12.870	334.620	
208	8	998	1021	23	12.870	296.010	
209	8	1118	1140	22	12.870	283.140	
210	8	628	641	13	12.870	167.310	
211	6	846	863	17	12.870	218.790	
212	8	863	888	25	12.870	321.750	
213	8	966	976	10	12.870	128.700	
214	8	769	796	27	12.870	347.490	
301	8	726	738	12	12.870	154.440	
302	8	657	680	23	12.870	296.010	
303	5	856	873	17	12.870	218.790	
304	8	813	827	14	12.870	180.180	
305	8	784	806	22	12.870	283.140	
306	8	923	955	32	12.870	411.840	
307	P SHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	768	798	30	12.870	386.100	
310	8	729	747	18	12.870	231.660	

311	8		834	848	14	12.870	180.180	
312	8		695	722	27	12.870	347.490	
313	8		551	570	19	12.870	244.530	
314	8		690	706	16	12.870	205.920	
401	8		706	733	27	12.870	347.490	
402	8		879	918	39	12.870	501.930	
403	8		699	720	21	12.870	270.270	
404	4	Lào	855	861	6	12.870	77.220	
405	8		632	646	14	12.870	180.180	
406	8		844			12.870	0	
407	8		620	636	16	12.870	205.920	
408	8		654	672	18	12.870	231.660	
409	8		503	519	16	12.870	205.920	
410	8		550	553	3	12.870	38.610	
411	8		550			12.870	0	
412	8		544	652	108	12.870	1.389.960	
413	8		1002	1019	17	12.870	218.790	
414	8		815	837	22	12.870	283.140	
501	8		383	394	11	12.870	141.570	
502	8		444	458	14	12.870	180.180	
503	0		640			12.870	0	
504	8		449	461	12	12.870	154.440	
505	8		307			12.870	0	
506	8		311	322	11	12.870	141.570	
507	8		606	615	9	12.870	115.830	
508	8		378	388	10	12.870	128.700	
509	8		482	494	12	12.870	154.440	
510	8		266			12.870	0	
511	8		571	590	19	12.870	244.530	
512	8		537	559	22	12.870	283.140	
513	8		332	351	19	12.870	244.530	
514	8		257	271	14	12.870	180.180	
Cộng	487				1.213		15.611.310	

(Bảng chữ: Mười năm triệu sáu trăm mười một nghìn ba trăm mười đồng)

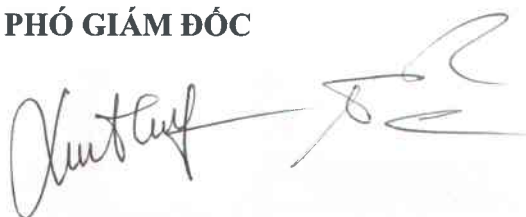
PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà